

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐỒNG THÁP

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **54** /GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày **10** tháng **3** năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH-15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Global Running tại Văn bản số 01/GL-2026 ngày 27 tháng 01 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2827/TTr-SNN&MT ngày 09 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Global Running, địa chỉ: lô 05, 06A, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, và 26 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy Công ty TNHH Global Running tại: Lô 05, 06A, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25 và 26 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

- Tên cơ sở: Nhà máy Công ty TNHH Global Running.
- Địa điểm hoạt động: lô 05, 06A, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25 và 26 Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp.

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 1201624634 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 3 năm 2020, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 11 năm 2025.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 1095968737 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 3 năm 2020, cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 11 năm 2025.

d) Mã số thuế: 1201624634.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất giày, dép và mũ giày.

e) Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 177.046,1 m².

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa, đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: 12.700.000 đôi/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất mũ giày: nguyên liệu → Kiểm tra chất lượng → Cắt → Mài da → Dán keo → In logo → Sấy → Ép nổi → May → Dập lỗ → Kiểm tra → Khâu lắp ráp thành phẩm.

+ Quy trình hoàn thiện đế trong giày: đế trong → Kiểm tra → Mài → In logo → Sấy → Khâu lắp ráp thành phẩm.

+ Quy trình hoàn thiện đế ngoài: đế ngoài → Kiểm tra → Mài đế → Rửa đế → Làm nóng → Quét chiếu tia UV → Làm lạnh → Quét chiếu tia UV → Làm nóng → Dán đế → Ép máy → Nhập kho.

+ Quy trình lắp ráp giày thành phẩm: mũ giày, đế trong, đế ngoài → Quét lót → Dán đế → Ép → Kiểm tra → Dò kim loại → Đóng gói → Xuất hàng

+ Quy trình in logo: trộn mực in → In lụa → Chờ khô → Lưu kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Global Running được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Global Running có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Giấy phép môi trường số 16/GPMT-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp) hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. *muon*

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- UBND xã Gia Thuận;
- Cty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang;
- Công ty TNHH Global Running;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP, các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyễn

KT. CHỦ TỊCH *muon*
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **54** /GPMT-UBND
ngày **10** tháng **3** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý của cơ sở một phần được đưa nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 01/XLNT.GT1.TICCO ngày 01 tháng 01 năm 2022 và biên bản thỏa thuận đấu nối hệ thống thoát nước thải, nước mưa và đường giao thông giữa Công ty TNHH Global Running và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang; một phần nước thải được tái sử dụng (đội nhà vệ sinh) trong phạm vi cơ sở.

1. Nguồn phát sinh nước thải

a) Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt của công nhân viên từ hoạt động của các nhà vệ sinh (giai đoạn 1 và giai đoạn 2). Lưu lượng tối đa: khoảng 389 m³/ngày đêm.

b) Nguồn số 2: nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn chuyên gia (giai đoạn 1 và giai đoạn 2). Lưu lượng tối đa: khoảng 3,1 m³/ngày đêm.

c) Nguồn số 3: nước thải sản xuất (từ rửa đế, làm lạnh đế; vệ sinh khung in và dụng cụ đựng keo) (giai đoạn 1 và giai đoạn 2). Lưu lượng tối đa: khoảng 72 m³/ngày đêm.

c) Nguồn số 4: nước thải từ quá trình vệ sinh thùng rác sinh hoạt (giai đoạn 1 và giai đoạn 2). Lưu lượng tối đa: khoảng 0,5 m³/ngày đêm.

d) Nguồn số 5: nước thải sinh hoạt của công nhân viên từ hoạt động của các nhà vệ sinh (giai đoạn 3). Lưu lượng tối đa: khoảng 90 m³/ngày đêm.

đ) Nguồn số 6: nước thải sinh hoạt từ nhà ăn chuyên gia (giai đoạn 3). Lưu lượng tối đa: khoảng 2,5 m³/ngày đêm.

e) Nguồn số 7: nước thải sản xuất (vệ sinh dụng cụ đựng keo và rửa đế) (giai đoạn 3). Lưu lượng tối đa: khoảng 0,3 m³/ngày đêm.

g) Nguồn số 8: nước thải từ quá trình vệ sinh thùng rác sinh hoạt (giai đoạn 3). Lưu lượng tối đa: khoảng 0,5 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải đấu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đấu nối nước thải với khu công nghiệp

a) Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nguồn số 1 → Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn → Cụm bể xử lý nước thải sinh hoạt công suất 515 m³/ngày đêm → Bể khử trùng (*)¹ → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (điểm đầu nối số 1).

- Nguồn số 2 → Xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ → Cụm bể xử lý nước thải sinh hoạt công suất 515 m³/ngày đêm → Bể khử trùng (*) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (điểm đầu nối số 1).

- Nguồn số 3 → Cụm bể xử lý nước thải sản xuất, công suất 385 m³/ngày đêm → Bể chứa nước tái sử dụng → phần không tái sử dụng → Bể khử trùng (*) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (điểm đầu nối số 1).

- Nguồn số 4 → Cụm bể xử lý nước thải sinh hoạt công suất 515 m³/ngày đêm → Bể khử trùng (*) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (điểm đầu nối số 1).

- Nguồn số 5 → Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải công suất 110 m³/ngày đêm → phần không tái sử dụng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (điểm đầu nối số 2).

- Nguồn số 6 → Xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải công suất 110 m³/ngày đêm → phần không tái sử dụng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (điểm đầu nối số 2).

- Nguồn số 7 → Hệ thống xử lý nước thải công suất 110 m³/ngày đêm → phần không tái sử dụng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (điểm đầu nối số 2).

- Nguồn số 8 → Hệ thống xử lý nước thải công suất 110 m³/ngày đêm → phần không tái sử dụng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (điểm đầu nối số 2).

b) Vị trí đầu nối nước thải:

- Vị trí:

+ Một hố ga trên Đường số 3 của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (Điểm đầu nối số 1).

+ Một hố ga trên Đường số 1 của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (Điểm đầu nối số 2).

- Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°):

+ Điểm đầu nối số 1: X₁ = 1155585.94; Y₁ = 690780.19 (nguồn số 1, 2, 3, 4).

+ Điểm đầu nối số 2: X₂ = 1155386.27; Y₂ = 690929.70 (nguồn số 5, 6, 7, 8).

c) Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 558 m³/ngày đêm.

¹ Bể khử trùng sử dụng chung cho 02 cụm xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy (24/24 giờ).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 phải đạt tiêu chuẩn nước thải đầu ra của các nhà máy trong Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 kèm theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải tại Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1 giữa Chủ cơ sở và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 1 → Hàm tự hoại 03 ngăn → Hồ ga tập trung nước thải sinh hoạt → Cụm bể xử lý nước thải sinh hoạt công suất 515 m³/ngày đêm → Bể khử trùng (*) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (Điểm đầu nối số 1).

- Nguồn số 2 → Bể tách mỡ → Hồ ga tập trung nước thải sinh hoạt → Cụm bể xử lý nước thải sinh hoạt công suất 515 m³/ngày đêm → Bể khử trùng (*) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (Điểm đầu nối số 1).

- Nguồn số 3 → Hồ ga tập trung nước thải sản xuất → Cụm bể xử lý nước thải sản xuất, công suất 385 m³/ngày đêm → Bể chứa nước tái sử dụng (dội nhà vệ sinh) → phần nước không tái sử dụng → Bể khử trùng chung → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (Điểm đầu nối số 1).

- Nguồn số 4 → Hồ ga tập trung nước thải sinh hoạt → Cụm bể xử lý nước thải sinh hoạt công suất 515 m³/ngày đêm → Bể khử trùng (*) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (Điểm đầu nối số 1).

- Nguồn số 5 → Hàm tự hoại 03 ngăn → Hồ ga tập trung nước thải → Hệ thống xử lý nước thải công suất 110 m³/ngày đêm → phần nước không tái sử dụng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (Điểm đầu nối số 2).

- Nguồn số 6 → Bể tách mỡ → Hồ ga tập trung nước thải → Hệ thống xử lý nước thải công suất 110 m³/ngày đêm → phần nước không tái sử dụng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (điểm đầu nối số 2).

- Nguồn số 7 → Hồ ga tập trung nước thải → Hệ thống xử lý nước thải công suất 110 m³/ngày đêm → phần nước không tái sử dụng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (điểm đầu nối số 2).

- Nguồn số 8 → Hồ ga tập trung nước thải → Hệ thống xử lý nước thải công suất 110 m³/ngày đêm → phần nước không tái sử dụng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (điểm đầu nối số 2).

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý nước thải sơ bộ (bể tự hoại 3 ngăn, bể tách mỡ).

- Công trình xử lý nước thải:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất 900 m³/ngày đêm:

+ Nước thải sản xuất → Bể đầu vào 1 → Bể tách dầu 1 → Bể điều hoà 1 → Bể điều chỉnh pH 1 → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể đệm 1 → Bể thiếu khí 1 → Bể hiếu khí 1 → Bể lắng sinh học 1 → Bể đệm 2 → Bể lọc cát → Bồn lọc than hoạt tính → Bể nước tái sử dụng → phần nước không tái sử dụng → Bể khử trùng (*) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (Điểm đầu nối số 1).

+ Nước thải sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh và nhà ăn) → Bể đầu vào 2 → Bể tách dầu 2 → Bể điều hoà 2 → Bể điều chỉnh pH 2 → Bể thiếu khí 2 → Bể hiếu khí 2 → Bể lắng sinh học 2 → Bể khử trùng (*) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (Điểm đầu nối số 1).

+ Hoá chất sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, NaOCl, Na₂CO₃, đường cát, Polymer cation, Polymer anion.

+ Tổng công suất thiết kế của 02 cụm xử lý: 900 m³/ngày đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất 110 m³/ngày đêm:

+ Nước thải sản xuất → Cụm tiền xử lý (bể châm hoá chất điều chỉnh pH, keo tụ tạo bông và lắng) → Công đoạn xử lý chính.

+ Nước thải sinh hoạt (từ nhà vệ sinh, nhà ăn, vệ sinh thùng rác) → Bể tách rác và dầu → Công đoạn xử lý chính.

+ Quy trình của công đoạn xử lý chính gồm: Bể điều hoà → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí + MBR → Bể khử trùng kết hợp chứa nước tái sử dụng → Hồ ga thu gom nước thải → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 (Điểm đầu nối số 2).

+ Hóa chất sử dụng: NaOH, NaOCl, PAC, PAM(-), acid citric.

+ Công suất thiết kế: 110 m³/ngày đêm.

c) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành và bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như: máy bơm, máy thổi khí, vật liệu lọc,... Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tạm thời trong các bể xử lý trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường

hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, Công ty phải báo ngay với cơ quan có chức năng (Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung) để kịp thời xử lý và dừng các công đoạn phát sinh nước thải để khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong nước thải sẽ được bơm về bể điều hoà rồi tiếp tục xử lý theo quy trình công nghệ xử lý của hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Công trình phải vận hành thử nghiệm: công trình xử lý nước thải của cơ sở công suất 110 m³/ngày đêm.

b) Thời gian vận hành thử nghiệm: tháng 3/2027 đến tháng 5/2027.

c) Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

d) Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải tại Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1 giữa Chủ cơ sở và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	Bảng tiêu chuẩn nước thải đầu ra của các nhà máy trong Cụm công nghiệp Gia Thuận 1
2	pH	-	
3	Độ màu	Pt-Co	
4	BOD ₅	mg/l	
5	COD	mg/l	
6	TSS	mg/l	
7	Sunfua	mg/l	
8	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	
9	Tổng Nitơ	mg/l	
10	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	
11	Dầu mỡ khoáng	mg/l	
12	Coliforms	Vi khuẩn/100ml	

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đạt tiêu chuẩn nước thải đầu ra của các nhà máy trong Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 kèm theo hợp đồng dịch vụ cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải giữa Chủ cơ sở và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 54 /GPMT-UBND
ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: bụi từ hoạt động của các máy mài, ống 1 tại xưởng F7 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 2: bụi từ hoạt động của các máy mài, ống 2 tại xưởng F7 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 3: bụi từ hoạt động của các máy mài, ống 1 tại xưởng F8 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 4: bụi từ hoạt động của các máy mài, ống 2 tại xưởng F8 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 5: bụi từ hoạt động của các máy mài, ống 3 tại xưởng F8 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 6: bụi từ hoạt động của các máy mài, ống 4 tại xưởng F8 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 7: bụi từ hoạt động của các máy mài, ống 5 tại xưởng F8 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 8: bụi từ hoạt động của các máy mài, ống 6 tại xưởng F8 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 9: hơi dung môi từ công đoạn dán keo, chuyền 1 xưởng F2 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 10: hơi dung môi từ công đoạn dán keo, chuyền 2 xưởng F2 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 11: hơi dung môi từ công đoạn dán keo, chuyền 3 xưởng F2 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 12: hơi dung môi từ công đoạn pha trộn hoá chất xưởng F2 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 13: hơi dung môi từ công đoạn dán keo, chuyền 1 xưởng F3 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 14: hơi dung môi từ công đoạn dán keo, chuyền 2 xưởng F3 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 15: hơi dung môi từ công đoạn dán keo, chuyền 3 xưởng F3 (giai đoạn 1).

- Nguồn số 16: hơi dung môi từ công đoạn dán keo, chuyên 1 xưởng F4 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 17: hơi dung môi từ công đoạn dán keo, chuyên 2 xưởng F4 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 18: hơi dung môi từ công đoạn dán keo, chuyên 3 xưởng F4 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 19: hơi dung môi từ công đoạn tẩy rửa đế giày xưởng F7 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 20: hơi dung môi từ công đoạn quét hóa chất chiếu tia UV, chuyên 1 xưởng F7 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 21: hơi dung môi từ công đoạn quét hóa chất chiếu tia UV, chuyên 2 xưởng F7 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 22: hơi dung môi từ công đoạn quét hóa chất chiếu tia UV, chuyên 1 xưởng F8 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 23: hơi dung môi từ công đoạn quét hóa chất chiếu tia UV, chuyên 2 xưởng F8 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 24: hơi dung môi từ công đoạn quét hóa chất chiếu tia UV, chuyên 3 xưởng F8 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 25: hơi dung môi từ công đoạn dán keo, chuyên 1 xưởng F5 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 26: hơi dung môi từ công đoạn dán keo, chuyên 2 xưởng F5 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 27: hơi dung môi từ công đoạn sấy và dán keo, chuyên 3 xưởng F5 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 28: hơi dung môi từ công đoạn pha trộn hoá chất và dán keo xưởng F5 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 29: hơi dung môi từ công đoạn dán keo, xưởng F6 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 30: khí thải từ máy cắt laser, xưởng F6 (giai đoạn 1).
- Nguồn số 31: bụi từ hoạt động của các máy mài, ống 1 tại xưởng F13 (giai đoạn 2).
- Nguồn số 32: bụi từ hoạt động của các máy mài, ống 2 tại xưởng F13 (giai đoạn 2).
- Nguồn số 33: bụi từ hoạt động của các máy mài, ống 3 tại xưởng F13 (giai đoạn 2).
- Nguồn số 34: bụi từ hoạt động của các máy mài, ống 4 tại xưởng F13 (giai đoạn 2).

- Nguồn số 35: hơi dung môi từ công đoạn pha trộn hoá chất xường F9 (giai đoạn 2).
- Nguồn số 36: hơi dung môi từ công đoạn dán keo, chuyên 1 xường F9 (giai đoạn 2).
- Nguồn số 37: hơi dung môi từ công đoạn dán keo, chuyên 2 xường F9 (giai đoạn 2).
- Nguồn số 38: hơi dung môi từ công đoạn dán keo, chuyên 1 xường F11 (giai đoạn 2).
- Nguồn số 39: hơi dung môi từ công đoạn dán keo, chuyên 2 xường F11 (giai đoạn 2).
- Nguồn số 40: hơi dung môi từ công đoạn dán keo, chuyên 3 xường F11 (giai đoạn 2).
- Nguồn số 41: hơi dung môi từ công đoạn dán keo, chuyên 1 xường F12 (giai đoạn 2).
- Nguồn số 42: hơi dung môi từ công đoạn dán keo, chuyên 2 xường F12 (giai đoạn 2).
- Nguồn số 43: hơi dung môi từ công đoạn dán keo, chuyên 3 xường F12 (giai đoạn 2).
- Nguồn số 44: hơi dung môi từ công đoạn quét hóa chất chiếu tia UV xường F13 (giai đoạn 2).
- Nguồn số 45: hơi dung môi từ công đoạn tẩy rửa đế giày xường F13 (giai đoạn 2).
- Nguồn số 46: hơi dung môi từ công đoạn tẩy rửa đế giày, quét hóa chất chiếu tia UV, dán keo (chuyên thành hình và tổ hợp đế) (giai đoạn 3).
- Nguồn số 47: khí thải từ công đoạn cắt laser (giai đoạn 3).
- Nguồn số 48: khí thải từ máy phát điện dự phòng số 1, sử dụng nhiên liệu là dầu DO (giai đoạn 1 và giai đoạn 2).
- Nguồn số 49: khí thải từ máy phát điện dự phòng số 2, sử dụng nhiên liệu là dầu DO (giai đoạn 1 và giai đoạn 2).
- Nguồn số 50: khí thải từ máy phát điện dự phòng số 3, sử dụng nhiên liệu là dầu DO (giai đoạn 1 và giai đoạn 2).
- Nguồn số 51: khí thải từ máy phát điện dự phòng số 4, sử dụng nhiên liệu là dầu DO (giai đoạn 1 và giai đoạn 2).
- Nguồn số 52: khí thải từ máy phát điện dự phòng số 5, sử dụng nhiên liệu là dầu DO (giai đoạn 3).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

a) Vị trí xả thải (tọa độ xả thải theo hệ VN2000, kinh tuyến trục 105°00', múi chiếu 3°):

- Dòng khí thải số 1 (tương ứng với nguồn số 1), tọa độ: $X = 1155711.57$;
 $Y = 690811.10$.

- Dòng khí thải số 2 (tương ứng với nguồn số 2), tọa độ: $X = 1155711.57$;
 $Y = 690811.21$.

- Dòng khí thải số 3 (tương ứng với nguồn số 3), tọa độ: $X = 1155718.74$;
 $Y = 690867.14$.

- Dòng khí thải số 4 (tương ứng với nguồn số 4), tọa độ: $X = 1155718.74$;
 $Y = 690867.14$.

- Dòng khí thải số 5 (tương ứng với nguồn số 5), tọa độ: $X = 1155718.74$;
 $Y = 690867.25$.

- Dòng khí thải số 6 (tương ứng với nguồn số 6), tọa độ: $X = 1155718.74$;
 $Y = 690867.36$.

- Dòng khí thải số 7 (tương ứng với nguồn số 7), tọa độ: $X = 1155718.74$;
 $Y = 690867.47$.

- Dòng khí thải số 8 (tương ứng với nguồn số 8), tọa độ: $X = 1155718.74$;
 $Y = 690867.58$.

- Dòng khí thải số 9 (tương ứng với nguồn số 9), tọa độ: $X = 1155110.12$;
 $Y = 690679.37$.

- Dòng khí thải số 10 (tương ứng với nguồn số 10), tọa độ: $X = 1155144.19$;
 $Y = 690717.30$.

- Dòng khí thải số 11 (tương ứng với nguồn số 11), tọa độ: $X = 1155490.30$;
 $Y = 690737.52$.

- Dòng khí thải số 12 (tương ứng với nguồn số 12), tọa độ: $X = 1155488.28$;
 $Y = 690711.46$.

- Dòng khí thải số 13 (tương ứng với nguồn số 13), tọa độ: $X = 1155140.10$;
 $Y = 690699.36$.

- Dòng khí thải số 14 (tương ứng với nguồn số 14), tọa độ: $X = 1155165.03$;
 $Y = 690645.23$.

- Dòng khí thải số 15 (tương ứng với nguồn số 15), tọa độ: $X = 1155167.00$;
 $Y = 690660.22$.

- Dòng khí thải số 16 (tương ứng với nguồn số 16), tọa độ: $X = 1155207.06$;
 $Y = 690682.13$.

- Dòng khí thải số 17 (tương ứng với nguồn số 17), tọa độ: $X = 1155211.08$;
 $Y = 690647.16$.

- Dòng khí thải số 18 (tương ứng với nguồn số 18), tọa độ: $X = 1155236.99$;
 $Y = 690651.07$.

- Dòng khí thải số 19 (tương ứng với nguồn số 19), tọa độ: X = 1155295.42;
Y = 690793.03
- Dòng khí thải số 20 (tương ứng với nguồn số 20), tọa độ: X = 1155337.37;
Y = 690795.86.
- Dòng khí thải số 21 (tương ứng với nguồn số 21), tọa độ: X = 1155228.39;
Y = 690776.09.
- Dòng khí thải số 22 (tương ứng với nguồn số 22), tọa độ: X = 1155305.41;
Y = 690818.93.
- Dòng khí thải số 23 (tương ứng với nguồn số 23), tọa độ: X = 1155306.51;
Y = 690816.95.
- Dòng khí thải số 24 (tương ứng với nguồn số 24), tọa độ: X = 1155307.48;
Y = 690811.91.
- Dòng khí thải số 25 (tương ứng với nguồn số 25), tọa độ: X = 1155553.74;
Y = 690904.41.
- Dòng khí thải số 26 (tương ứng với nguồn số 26), tọa độ: X = 1155559.72;
Y = 690905.37.
- Dòng khí thải số 27 (tương ứng với nguồn số 27), tọa độ: X = 1155540.60;
Y = 690848.41.
- Dòng khí thải số 28 (tương ứng với nguồn số 28), tọa độ: X = 1155539.58;
Y = 690824.43.
- Dòng khí thải số 29 (tương ứng với nguồn số 29), tọa độ: X = 1155543.77;
Y = 690901.40.
- Dòng khí thải số 30 (tương ứng với nguồn số 30), tọa độ: X = 1155577.59;
Y = 690835.28.
- Dòng khí thải số 31 (tương ứng với nguồn số 31): tọa độ: X = 1155761.60;
Y = 690813.24.
- Dòng khí thải số 32 (tương ứng với nguồn số 32), tọa độ: X = 1155761.60;
Y = 690813.34.
- Dòng khí thải số 33 (tương ứng với nguồn số 33), tọa độ: X = 1155761.60;
Y = 690813.45.
- Dòng khí thải số 34 (tương ứng với nguồn số 34), tọa độ: X = 1155761.60;
Y = 690813.56.
- Dòng khí thải số 35 (tương ứng với nguồn số 35), tọa độ: X = 1155713.13;
Y = 690612.96.
- Dòng khí thải số 36 (tương ứng với nguồn số 36), tọa độ: X = 1155707.02;
Y = 690587.91.
- Dòng khí thải số 37 (tương ứng với nguồn số 37), tọa độ: X = 1155704.01;
Y = 690583.99.

- Dòng khí thải số 38 (tương ứng với nguồn số 38), tọa độ: X = 1155858.50; Y = 690769.00.
- Dòng khí thải số 39 (tương ứng với nguồn số 39), tọa độ: X = 1155858.51; Y = 690769.22.
- Dòng khí thải số 40 (tương ứng với nguồn số 40), tọa độ: X = 1155858.51; Y = 690769.44.
- Dòng khí thải số 41 (tương ứng với nguồn số 41), tọa độ: X = 1155750.44; Y = 690713.65.
- Dòng khí thải số 42 (tương ứng với nguồn số 42), tọa độ: X = 1155751.43; Y = 690714.55.
- Dòng khí thải số 43 (tương ứng với nguồn số 43), tọa độ: X = 1155750.42; Y = 690713.63.
- Dòng khí thải số 44 (tương ứng với nguồn số 44), tọa độ: X = 1155750.37; Y = 690743.86.
- Dòng khí thải số 45 (tương ứng với nguồn số 45), tọa độ: X = 1155759.48; Y = 690770.86.
- Dòng khí thải số 46 (tương ứng với nguồn số 46), tọa độ: X = 1155316.21; Y = 690986.50.
- Dòng khí thải số 47 (tương ứng với nguồn số 47), tọa độ: X = 1155357.71; Y = 690967.98.
- Dòng khí thải số 48 (tương ứng với nguồn số 48), tọa độ: X = 1155446.49; Y = 690953.33.
- Dòng khí thải số 49 (tương ứng ống thải số 1 của nguồn số 49), tọa độ: X = 1155544.17; Y = 690831.10.
- Dòng khí thải số 50 (tương ứng với ống thải số 2 của nguồn số 49), , tọa độ: X = 1155636.91; Y = 690927.94.
- Dòng khí thải số 51 (tương ứng ống thải số 1 của nguồn số 50), tọa độ: X = 1155636.91; Y = 690927.94.
- Dòng khí thải số 52 (tương ứng ống thải số 2 của nguồn số 50), tọa độ: X = 1155636.93; Y = 690930.98.
- Dòng khí thải số 53 (tương ứng ống thải số 1 của nguồn số 51), tọa độ: X = 1155812.14; Y = 690834.12.
- Dòng khí thải số 54 (tương ứng ống thải số 2 của nguồn số 51), tọa độ: X = 1155799.32; Y = 690838.30.
- Dòng khí thải số 55 (tương ứng ống thải số 1 của nguồn số 52), tọa độ: X = 1155338.7; Y = 690956.9.
- Dòng khí thải số 56 (tương ứng ống thải số 2 của nguồn số 52), tọa độ: X = 1155335.6; Y = 690955.8.

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 1: 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 2: 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 3: 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 4: 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 5: 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 6: 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 7: 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 8: 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 9: 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: 2.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: 4.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 21: 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22: 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 23: 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 24: 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 25: 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 26: 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 27: 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 28: 4.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 29: 4.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 30: 2.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 31: 20.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 32: 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 33: 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 34: 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 35: 2.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 36: 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 37: 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 38: 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 39: 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 40: 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 41: 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 42: 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 43: 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 44: 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 45: 4.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 46: 38.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 47: 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 48: 1.534 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 49: 6.795 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 50: 6.795 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 51: 6.795 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 52: 6.795 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 53: 6.795 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 54: 6.795 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 55: 6.795 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 56: 6.795 m³/giờ.

c) Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn (16 giờ/ngày đêm).

d) Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B (K_p = 0,8, K_v = 1), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc
I	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031			
Dòng số 1 đến 8 và 31 đến 34				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	
Dòng số 9 đến 29, 35 đến 45				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần
2	Etylaxetat	mg/Nm ³	1400	
3	Metyl Cyclohexan	mg/Nm ³	2000	
4	Methyl Acetate	mg/Nm ³	610	
5	n-Butyl Axetat	mg/Nm ³	950	
Dòng số 30				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	
3	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	400	
5	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800	
II	Kể từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường			
Dòng số 1 đến 8 và 31 đến 34				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤100	
Dòng số 9 đến 29 và 35 đến 45				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤150	
Dòng số 30				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤100	
3	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤500	
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤350	
5	Carbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤450	
III Đối với các dòng thải còn lại (dòng số 46 và 47)				
Dòng số 46				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤150	
Dòng số 47				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤100	
3	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤500	
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤350	

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc
5	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤450	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Từ nguồn số 1 đến 47: → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → nguồn tiếp nhận.

- Từ nguồn số 48 đến 52: chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải nhưng phải đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường đối với nguồn thải này.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Từ nguồn số 1 đến 8 và từ 31 đến 34:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → chụp hút, ống dẫn → quạt hút → Cyclone → ống thải.

+ Công suất thiết kế (từ nguồn số 1 đến 6, nguồn số 31 đến 34): 20.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Công suất thiết kế (nguồn số 7 và 8): 12.000 m³/giờ/hệ thống.

- Từ nguồn số 9 đến 11, nguồn 13 đến 18, nguồn số 25 đến 27 và nguồn 36 đến 43:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp phụ → quạt hút → ống thải.

+ Vật liệu hấp phụ: than hoạt tính.

+ Công suất thiết kế (nguồn số 9 đến 11, nguồn 13 đến 18, nguồn số 25 đến 27 và nguồn 36 đến 43): 9.000 m³/giờ/hệ thống.

- Nguồn số 12, 30 và 35:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp phụ → quạt hút → ống thải.

+ Vật liệu hấp phụ: than hoạt tính.

+ Công suất thiết kế (nguồn số 12, 30 và 35): 2.400 m³/giờ/hệ thống.

- Nguồn số 28, 19, 20, 21, 29 44 và 45:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp phụ → quạt hút → ống thải.

+ Vật liệu hấp phụ: than hoạt tính.

+ Công suất thiết kế (nguồn 28, 19, 20, 21, 29, 44 và 45): 4.000 m³/giờ/hệ thống.

- Từ nguồn số nguồn số 22, 23, 24:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp phụ → quạt hút → ống thải.

+ Vật liệu hấp phụ: than hoạt tính.

+ Công suất thiết kế (nguồn số 22, 23, 24): 6.000 m³/giờ/hệ thống.

- Nguồn số 46:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp phụ → quạt hút → ống thải.

+ Vật liệu hấp phụ: than hoạt tính.

+ Công suất thiết kế: 38.000 m³/giờ.

- Nguồn số 47:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp phụ → quạt hút → ống thải.

+ Vật liệu hấp phụ: than hoạt tính.

+ Công suất thiết kế (nguồn số 47): 12.000 m³/giờ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Các hệ thống xử lý khí thải từ các nguồn thải từ nguồn số 31 đến nguồn số 45: từ tháng 07 năm 2026 đến tháng 10 năm 2026.

- Các hệ thống xử lý khí thải từ các nguồn thải từ nguồn số 46 đến nguồn số 47: từ tháng 03 năm 2027 đến tháng 05 năm 2027.

b) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: từ nguồn thải số 31 đến nguồn thải số 45, nguồn thải 47 và nguồn thải 48.

c) Vị trí xả thải (tọa độ vị trí xả thải theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°) như sau:

- Dòng khí thải số 31, tọa độ: X = 1155761.60; Y = 690813.24.

- Dòng khí thải số 32, tọa độ: X = 1155761.60; Y = 690813.34.

- Dòng khí thải số 33, tọa độ: X = 1155761.60; Y = 690813.45.

- Dòng khí thải số 34, tọa độ: X = 1155761.60; Y = 690813.56.

- Dòng khí thải số 35, tọa độ: X = 1155713.13; Y = 690612.96.

- Dòng khí thải số 36, tọa độ: X = 1155707.02; Y = 690587.91.
- Dòng khí thải số 37, tọa độ: X = 1155704.01; Y = 690583.99.
- Dòng khí thải số 38, tọa độ: X = 1155858.50; Y = 690769.00.
- Dòng khí thải số 39, tọa độ: X = 1155858.51; Y = 690769.22.
- Dòng khí thải số 40, tọa độ: X = 1155858.51; Y = 690769.44.
- Dòng khí thải số 41, tọa độ: X = 1155750.44; Y = 690713.65.
- Dòng khí thải số 42, tọa độ: X = 1155751.43; Y = 690714.55.
- Dòng khí thải số 43, tọa độ: X = 1155750.42; Y = 690713.63.
- Dòng khí thải số 44, tọa độ: X = 1155750.37; Y = 690743.86.
- Dòng khí thải số 45, tọa độ: X = 1155759.48; Y = 690770.86.
- Dòng khí thải số 46, tọa độ: X = 1155316.21; Y = 690986.50.
- Dòng khí thải số 47, tọa độ: X = 1155357.71; Y = 690967.98.

c) Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B ($K_p = 0,8$, $K_v = 1$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
I	Đối với dòng số 31 đến 34		
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160
II	Đối với dòng số 35 đến 45		
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	EtylAxetat	mg/Nm ³	1400
3	Metyl Cyclohexan	mg/Nm ³	2000
4	Methyl Acetate	mg/Nm ³	610
5	n - Butyl axetat	mg/Nm ³	950
III	Đối với dòng số 46		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤150
IV	Đối với dòng số 47		
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤100
3	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤500
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤350
5	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤450

d) Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc bụi, xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 54 /GPMT-UBND
ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: hoạt động của máy móc sản xuất tại các lô từ 17 đến 24.
- Nguồn số 02: máy phát điện dự phòng phục vụ sản xuất tại các lô từ 17 đến 24.
- Nguồn số 03: hoạt động của máy móc sản xuất tại các lô 15, 16, 25 và 26.
- Nguồn số 04: máy phát điện dự phòng phục vụ sản xuất tại các lô 15, 16, 25 và 26.
- Nguồn số 05: hoạt động của máy móc sản xuất tại các lô: 05 và 06A.
- Nguồn số 06: máy phát điện dự phòng phục vụ sản xuất tại các lô: 05 và 06A.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (lấy tại trung tâm khu vực phát sinh tiếng ồn, độ rung)

- Nguồn số 01: X = 1155492.97; Y = 690816.41.
- Nguồn số 02: X = 1155503.07; Y = 690821.39.
- Nguồn số 03: X = 1155759.85; Y = 690693.69.
- Nguồn số 04: X = 1155811.25; Y = 690843.68.
- Nguồn số 05: X = 1155358.45; Y = 691021.75.
- Nguồn số 06: X = 1155339.35; Y = 690968.84.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

a) Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 18h00)	Tối (từ 18h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

b) Độ rung:

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên bảo dưỡng đảm bảo các máy móc, thiết bị hoạt động ổn định để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Khu vực sản xuất được bố trí cách ly với khu vực văn phòng.

- Máy phát điện được bố trí khu vực riêng biệt. Thực hiện bao che sử dụng bộ phận giảm thanh, xây tường cách ly. Các máy phát điện phải được kiểm tra sự cân bằng và hiệu chỉnh khi cần thiết. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện.

- Nền móng đặt máy được xây dựng bằng bê tông; lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su bên dưới máy phát điện để giảm rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 54 /GPMT-UBND
ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính (trong thiết bị hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	68
2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	Rắn	351
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	180
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	5.695
5	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	180
Tổng khối lượng				6.474

b) Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) (cặn sơn thải)	08 01 03	Rắn	522
2	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 01	Lỏng	6.090

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
3	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) (keo thải)	08 03 01	Lỏng	165.306
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp (bùn từ hệ thống xử lý nước thải công suất 110 m ³ /ngày đêm)	12 06 05	Bùn	4.891
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải (chứa keo, hóa chất)	18 01 01	Rắn	146
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải (chứa keo, hóa chất)	18 01 02	Rắn	31.321
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải (chứa keo, hóa chất)	18 01 03	Rắn	8.701
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (bao gồm than hoạt tính trong hệ thống xử lý nước thải)	18 02 01	Rắn	125.284
Tổng khối lượng				342.261

c) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: gồm da vụn thải, vải lưới vụn, mút xốp vụn, chỉ vụn, dây giày hỏng, đế trong, đế ngoài hỏng, tấm lót, ốp giày hỏng, bao bì carton, bao bì nhựa từ đóng gói thải, than hoạt tính từ quá trình xử lý nước mưa, bụi từ hệ thống xử lý công đoạn mài,

bùn từ bề tự hoại, váng dầu từ bề tách mỡ, bùn từ hệ thống xử lý nước thải công suất 900 m³/ngày đêm với khối lượng phát sinh khoảng 974.554,32 (kg/năm).

d) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 1.421 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa.

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại gồm 02 kho.

+ Kho số 1 để lưu chứa chất thải nguy hại của giai đoạn 1 và giai đoạn 2 có diện tích 42 m².

+ Kho số 2 để lưu chứa chất thải nguy hại của giai đoạn 3 có diện tích 22,5 m².

+ Bể chứa bùn có dung tích 13,7 m³.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có gờ chống tràn và dán nhãn. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại khoản 2, 3 của Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường (Nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

b) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Kho số 1 để lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường của giai đoạn 1 và giai đoạn 2 có diện tích 68,16 m².

+ Kho số 2 để lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường của giai đoạn 3 có diện tích 50 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn.

c) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt các loại tại khu vực sản xuất, khu bảo vệ, nhà vệ sinh và tại khu vực tập trung chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 54 /GPMT-UBND
ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.
2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.
3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.
4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.

